CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (HNX: PSC)

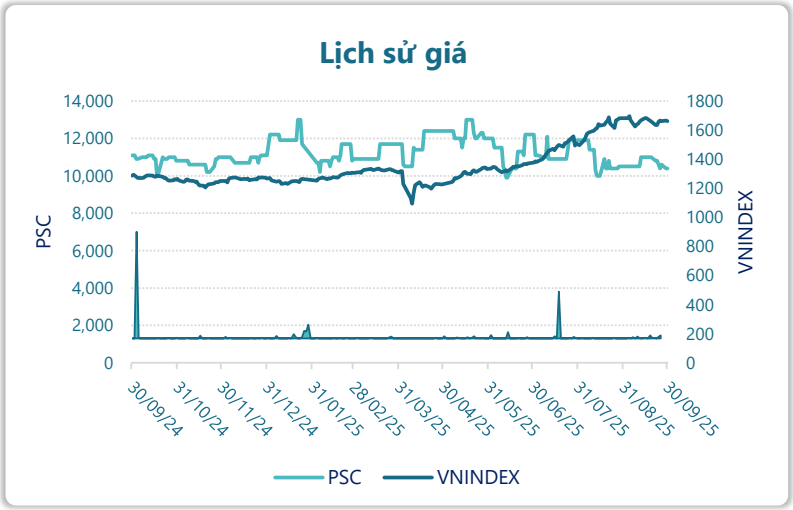

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
SL cổ phiếu LH	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,060
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
P/E	92.1
EPS	113

DT thuần

Q3/25

209

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0| 13.8%

YoY: ▲ 31.0| 17.7%

LN sau thuế

Q3/25

2.60

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.64| 32.8%

YoY: ▲ 0.78| 43.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.2%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

9T 2025

572

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.0| 6.3%

LN sau thuế

9T 2025

7.12

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.18| -2.6%

ROE

Q3/25

0.7%

+/- YoY: ▼ 6.4%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

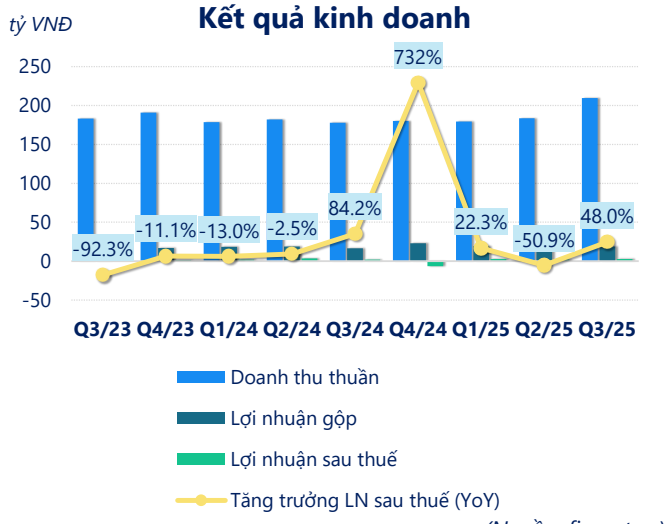

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

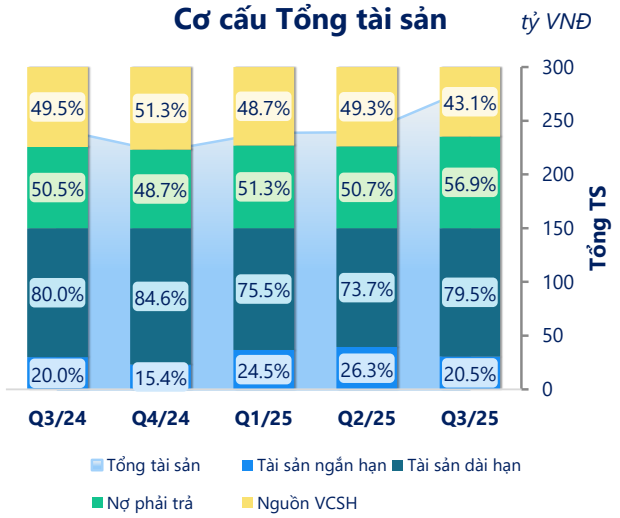

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

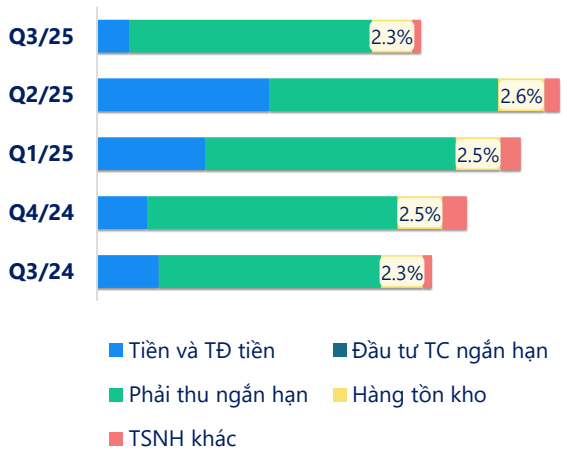

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

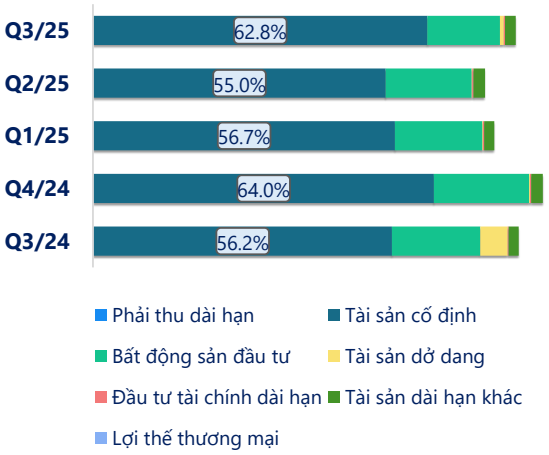

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

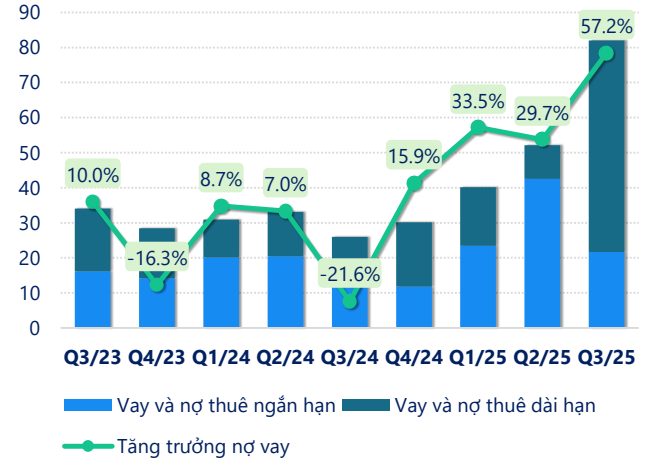

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

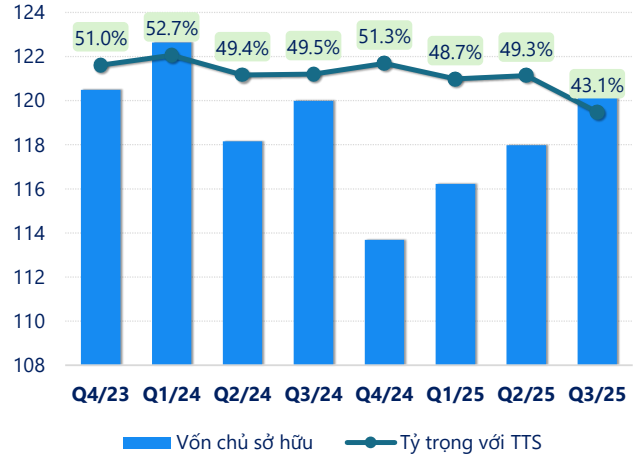

(Nguồn: fireant.vn)

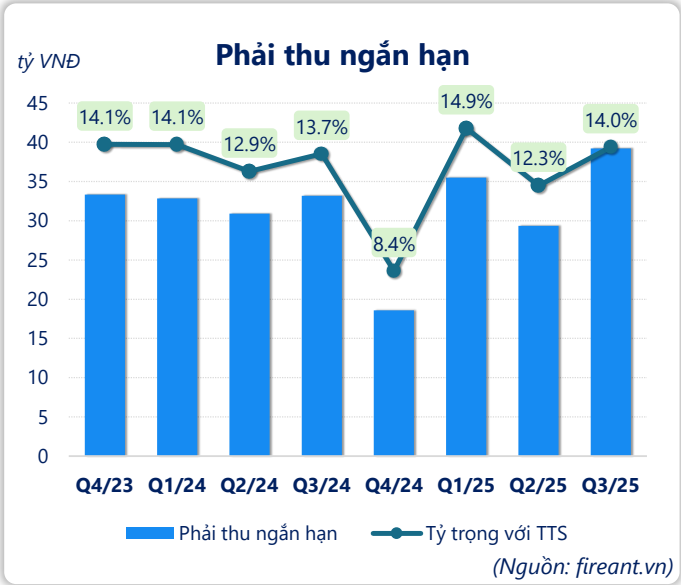
Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
45
40
35
30
25
20
15
10
5
0
14.1%
14.1%
12.9%
13.7%
8.4%
14.9%
12.3%
14.0%
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

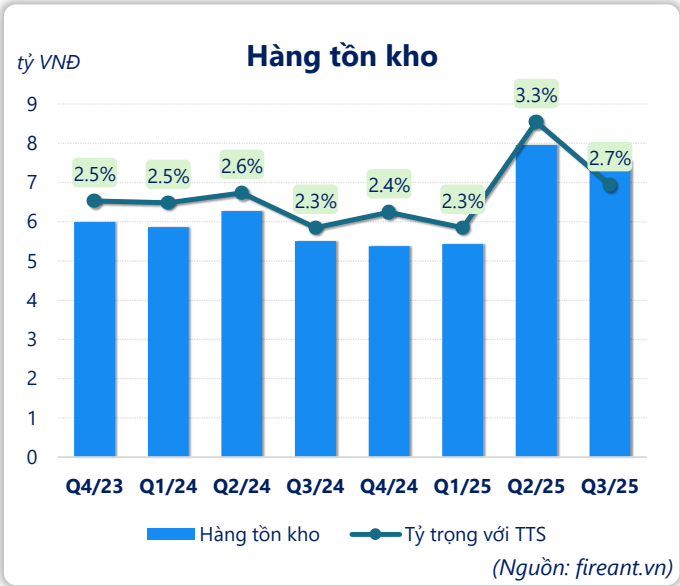
Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
9
8
7
6
5
4
3
2
1
0
2.5%
2.5%
2.6%
2.3%
2.4%
2.3%
3.3%
2.7%
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

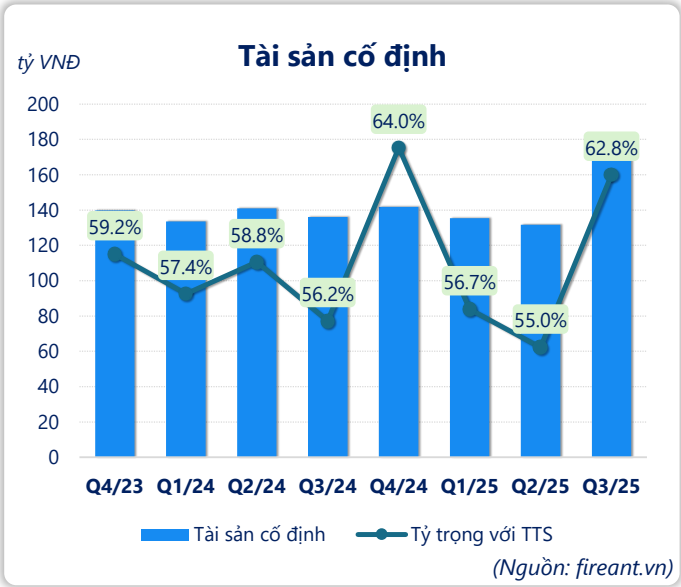
Tài sản cố định
tỷ VNĐ
200
180
160
140
120
100
80
60
40
20
0
59.2%
57.4%
58.8%
56.2%
64.0%
56.7%
55.0%
62.8%
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Tài sản cố định
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

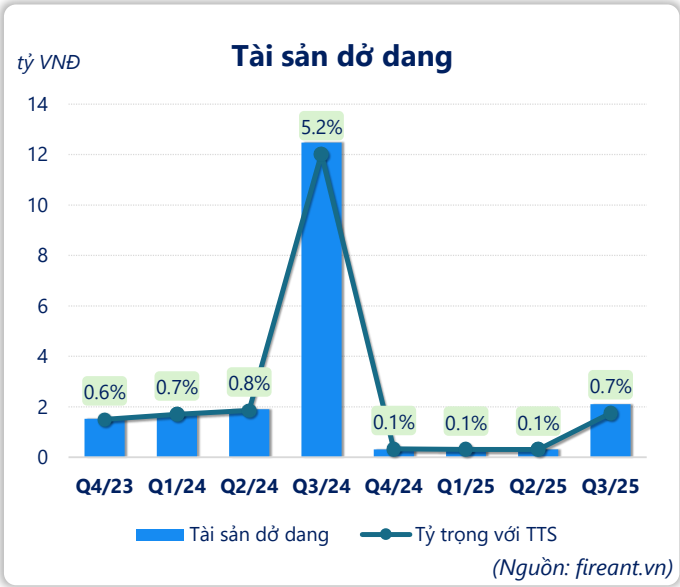
Tài sản dở dang
tỷ VNĐ
14
12
10
8
6
4
2
0
0.6%
0.7%
0.8%
5.2%
0.1%
0.1%
0.1%
0.7%
Q4/23
Q1/24
Q2/24
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Tài sản dở dang
Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

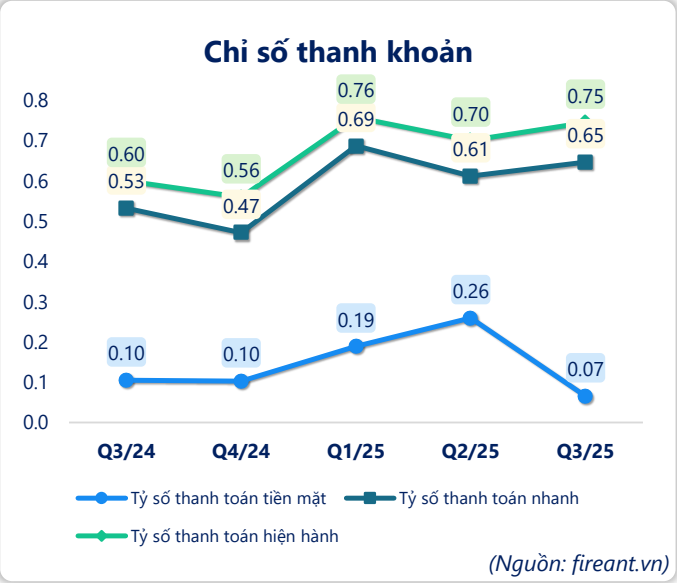
Chỉ số thanh khoản
0.8
0.7
0.6
0.5
0.4
0.3
0.2
0.1
0.0
0.60
0.53
0.56
0.47
0.76
0.69
0.70
0.61
0.75
0.65
0.10
0.10
0.19
0.26
0.07
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành
(Nguồn: fireant.vn)

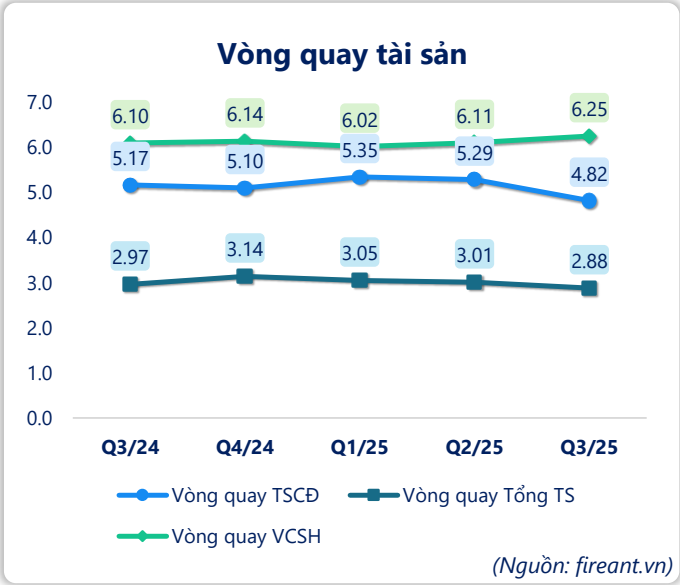
Vòng quay tài sản
7.0
6.0
5.0
4.0
3.0
2.0
1.0
0.0
6.10
6.14
6.02
6.11
6.25
5.17
5.10
5.35
5.29
4.82
2.97
3.14
3.05
3.01
2.88
Q3/24
Q4/24
Q1/25
Q2/25
Q3/25
Vòng quay TSCĐ
Vòng quay Tổng TS
Vòng quay VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**242**	**221**	**239**	**239**	**280**
Tài sản ngắn hạn	**48.3**	**34.1**	**58.5**	**62.9**	**57.3**
Tiền và tương đương tiền	8.43	6.25	14.6	23.3	5.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	33.2	18.6	35.5	29.4	39.2
Hàng tồn kho	5.51	5.38	5.43	7.96	7.55
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	3.91	3.00	2.27	5.52
Tài sản dài hạn	**194**	**187**	**180**	**177**	**223**
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17
Tài sản cố định	136	142	135	132	176
Bất động sản đầu tư	40.2	39.7	39.2	38.7	38.3
Tài sản dở dang	12.5	0.31	0.31	0.31	2.10
Đầu tư tài chính dài hạn	0.47	0.57	0.57	0.52	0.52
Tài sản dài hạn khác	4.51	4.79	4.57	5.18	5.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**122**	**108**	**123**	**121**	**159**
Nợ ngắn hạn	**80.5**	**61.0**	**77.2**	**89.8**	**77.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.7	11.8	23.4	42.5	21.7
Phải trả người bán ngắn hạn	27.2	27.3	29.0	24.8	21.2
Nợ dài hạn	41.7	46.8	45.3	31.7	82.5
Vay và nợ thuê dài hạn	13.2	18.3	16.8	9.65	60.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**114**	**116**	**118**	**121**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**114**	**116**	**118**	**121**
Vốn điều lệ	72.0	72.0	72.0	72.0	72.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)